TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2023/DS-PT
Ngày 05 tháng 9 năm 2023
"V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán cám"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang.
Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tiến Dũng;
Ông Nguyễn Quang Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán cám"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 10/5/2023 của Toà án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 61/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 24/8/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lương Thị T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Khu 7, xã Gia T, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Bị đơn: Bà Triệu Thị H, sinh năm 1975 và ông Lương Văn T, sinh năm 1973

Đều có địa chỉ: Khu 7, xã Gia T, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

(Bà H, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Trọng Th, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu 7, xã Gia T, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bà Lương Thị T – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lương Thị T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà đã cho bà H mua cám để phục vụ chăn nuôi. Khi mua cám bà H là người đứng ra nhận hàng và thanh toán tiền còn ông T đi làm không có mặt ở nhà, sau này khoảng tháng 5/2021 thì ông T mới về và đứng ra mua cám của bà. Việc mua cám của bà H bắt đầu từ năm 2016, cụ thể là:

- Ngày 15/5/2016, bà H mua 31 bao cám các loại với tổng số tiền là 8.185.000 đồng, đã trả 4.000.000 đồng, còn nợ là 4.185.000đ;

- Ngày 16/8/2016, bà H mua 89 bao cám với tổng số tiền là 25.365.000đ, đã trả 10.000.000đ, còn nợ 15.365.000đ;

- Ngày 07/6/2017, bà H mua 290 bao cám các loại, với tổng số tiền là 74.495.000đ, đã trả 22.000.000đ, còn nợ 48.495.000đ;

- Ngày 22/5/2018 đến ngày 28/8/2018, bà H mua 103 bao cám, tổng số tiền là 26.970.000đ, đã trả 5.000.000đ, còn nợ 21.970.000đ;

- Ngày 17/9/2018 đến ngày 10/12/2018, bà H mua 115 bao cám các loại với tổng số tiền là 28.325.000đ, đã trả là 10.000.000đ, còn nợ 18.325.000đ.

- Ngày 20/12/2018 đến ngày 16/6/2019, bà H mua 286 bao cám với tổng số tiền là 70.330.000đ, đã trả 40.000.000đ, còn nợ 30.330.000đ.

- Ngày 5/10/2019 đến ngày 06/01/2020, bà H mua 280 bao cám với tổng số tiền là 75.300.000đ, đã trả 46.000.000đ, còn nợ 29.300.000đ.

- Ngày 10/01/2020 đến ngày 29/3/2020, bà H mua 415 bao cám với tổng số tiền là 103.500.000đ, đã trả 90.000.000đ, còn nợ 13.500.000đ. Bà H vay 1.000.000đ tiền vay cá nhân nên số nợ là 14.500.000đ;

- Ngày 22/7/2020 đến ngày 28/9/2020, bà H mua 414 bao cám với tổng số tiền là 107.382.000đ, đã trả 70.000.000đ, còn nợ 37.382.000đ.

- Ngày 09/01/2021 đến ngày 11/3/2021, bà H mua 422 bao cám với tổng số tiền là 150.219.000đ, đã trả 100.000.000đ, còn nợ 50.219.000đ;

- Ngày 04/4/2021 đến ngày 01/5/2021, bà H mua 490 bao cám với tổng số tiền là 141.250.000đ, đã trả 80.000.000đ, còn nợ lại 61.250.000đ.

Như vậy tính đến ngày 01/5/2021, bà H còn nợ tiền cám là 331.139.000đ (Ba trăm ba mươi mốt triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng). Số nợ này bà yêu cầu cả hai vợ chồng bà H, ông T phải thanh toán tiền gốc và lãi. Tiền lãi được tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự (10%/năm) là 65.744.184đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 396.883.184đ.

Ngoài việc bán cám cho bà H thì khoảng tháng 5/2021 khi ông T đi làm ăn xa về, bà H không đứng ra mua bán cám nữa mà chuyển giao cho ông T. Bà và ông T mua bán cám với nhau đến khoảng tháng 12/2022 thì ông T lấy cám của đại lý khác, không mua cám của bà nữa. Đến nay ông T còn nợ tiền cám là 15.013.000đ, số nợ này không liên quan đến bà H mà ông T phải chịu trách

nhiệm trả.

Tại bản tự khai, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Triệu Thị H trình bày:

Bà thừa nhận từ năm 2016 đến giữa năm 2021 có mua cám để chăn nuôi gà và làm kinh tế gia đình. Mỗi năm bà mua cám tối đa ba đợt tương ứng với 03 đàn gà nhưng không phải năm nào cũng nuôi đủ 03 đàn mà phụ thuộc vào kinh tế của gia đình và nhu cầu của thị trường.

Việc mua cám diễn ra theo từng đợt căn cứ vào nhu cầu của từng đàn gà, số lượng không cố định. Việc giao hàng do bà T hoặc lái xe chở đến nhà hoặc bà ra cửa hàng của bà T lấy. Giữa hai bên tự theo dõi số lượng hàng mà không có sổ theo dõi chung. Bà theo dõi số lượng cám theo từng đàn được ghi vào một vài tờ giấy. Đến nay, do bà đã thanh toán hết tiền của từng đợt cho bà T nên bà không còn giữ lại giấy tờ đó.

Phương thức thanh toán không cố định, có khi sau khi giao cám trả tiền ngay, có khi thì bán gà xong mới trả tiền, cũng có khi có tiền thì bà trả trước. Việc trả tiền giữa hai bên không có giấy tờ gì vì tin tưởng lẫn nhau.

Bà đã được nghe toàn bộ file ghi âm, bà thừa nhận đúng là giọng nói của bà nhưng đã thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, không còn nợ bất cứ khoản tiền nào. Đối với lời trình bày của bà T về việc bà còn nợ thể hiện trong file ghi âm ở việc các câu nói của bà là "cộng sổ chưa xong", "chị tìm lại sổ gốc sau đó sẽ vào đối chiếu lại…", "…tìm lại sổ kia sau đó hai bên vào đối chiếu…" bà thừa nhận có nói nhưng về sổ bà không có mà chỉ có vài tờ giấy, sau khi thanh toán xong thì bỏ đi không giữ lại và hiện nay không còn nợ. Do vậy những lời nói của bà trong file ghi âm không có giá trị bắt buộc để bà phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

Nay bà T khởi kiện đòi số tiền 331.139.000đ bà không đồng ý vì không còn nợ, chỉ vì gia đình bà không mua cám của bà T nữa nên mới có việc bà T khởi kiện. Không thể có việc bà T cho nợ tiền cám từ năm 2016 đến nay mới đòi được và cũng không có việc mua cám nợ từng năm hai bên không chốt nợ. Trường hợp nếu bà còn nợ tiền mua cám thì hai bên phải chốt sổ và chữ ký của bà nên việc bà T xuất trình các tài liệu thể hiện sổ nợ do bà T tự viết, không hề có chữ ký xác nhận của bà nên bà sẽ không có trách nhiệm trả nợ.

Đối với việc mua bán cám giữa ông T và bà T diễn ra từ khoảng tháng 5/2021 đến khoảng tháng 12/2022. Khi ông T về thì bà không mua cám nữa mà chuyển sang ông T. Việc mua bán giữa hai người diễn ra thế nào bà không rõ và trong suốt thời gian ông T mua cám thì bà T cũng không bao giờ đề cập đến việc bà còn nợ tiền. Đến nay bà T đề nghị ông T phải trả 15.013.000đ tiền cám còn nợ bà không có ý kiến gì, đây là nợ riêng của ông T và bà T chỉ khởi kiện ông T, không liên quan đến bà.

Đối với việc anh H có mặt tại Tòa án và khai có hỗ trợ kỹ thuật và giao cám giúp bà T bà thừa nhận là đúng nhưng bà khẳng định đã thanh toán xong toàn bộ số nợ theo từng đàn và từng năm, không còn nợ gì.

Bị đơn ông Lương Văn T trình bày:

Ông nhất trí với toàn bộ lời trình bày của bà H. Trước đó do ông đi làm ăn xa nên bà H ở nhà có mua cám của bà T để chăn nuôi kinh tế gia đình. Đến khoảng tháng 5/2021 ông về nhà thì bà H không đứng ra mua cám của bà T nữa mà chuyển giao cho ông. Việc bà H với bà T mua bán cám với nhau thế nào ông không rõ nhưng bà H có nói đã thanh toán dứt điểm từng năm và khi chuyển sang cho ông thì ông không thấy bà H và bà T có đề cập gì đến tiền còn nợ, cũng không bao giờ bà Thuý đòi nợ, chỉ đến khi ông không mua cám của bà T nữa thì hai bên mới xảy ra tranh chấp.

Ông thừa nhận còn nợ tiền mua cám của bà T là 15.013.000đ, số tiền này ông sẽ có trách nhiệm trả, không liên quan đến bà H. Việc tính lãi của số nợ trên tính từ ngày 20/9/2022 theo mức lãi suất cơ bản của Bộ luật dân sự 10%/năm theo đề nghị của bà T ông đồng ý.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T đề nghị vợ chồng ông phải thanh toán số tiền mua cám từ năm 2016 đến giữa năm 2021 ông không nhất trí vì bà H đã thanh toán hết nợ, nếu còn nợ hai bên phải chốt sổ, có chữ ký bà H. Đối với chứng cứ bà T đưa ra là giả tạo, không có thật, bà T tự lập sổ, tự ghi số nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trọng Th: Nhất trí quan điểm như trình bày của bà T, đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả số nợ tiền cám và lãi suất như đề nghị của bà T.

Người làm chứng ông Dương Ngô H trình bày: Từ tháng 10/2019 ông làm nhân viên thị trường cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Thành H1, có địa chỉ tại khu 14, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh Phú Thọ. Từ tháng 10/2019 đến hết tháng 12/2020 ông được phân công hỗ trợ phát triển thị trường cho đại lý bà T và được bà T yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật cho bà H. Ông có chở cám giúp bà T nhiều chuyến vào trang trại của bà H bằng xe ô tô bán tải, số lượng cụ thể ông không nhớ hết, ông chỉ chở hàng mà không nhận thanh toán khoản tiền nào từ bà H. Sau này đến hết tháng 12/2022 ông vẫn đến hỗ trợ kỹ thuật cho bà H và vẫn chở hộ bà T cám mang đến trang trại nhà bà H. Ngoài nội dung này, ông không làm chứng nội dung nào khác do không biết rõ cụ thể.

Tại Bản án số: 04/2023/DS-ST ngày 10/5/2023, Tòa án nhân dân huyện Phù N đã quyết định:

Căn cứ Điều 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T về việc đòi ông Lương Văn T và bà Triệu Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 331.139.000đ và tiền lãi tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự (10%/năm) là 65.744.184đ, tổng cộng là 396.883.184đ (Ba trăm chín mươi sáu triệu tám trăm tám mươi ba nghìn một trăm tám mươi tư đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T về phần nghĩa vụ trả nợ của ông Lương Văn T.

- Buộc ông Lương Văn T phải trả cho vợ chồng bà Lương Thị T và ông Phạm Trọng Th số tiền nợ gốc là 15.013.000đ và nợ lãi tính từ ngày 20/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/5/2023 là 954.251đ; tổng cộng là 15.967.251đ (Mười lăm triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi mốt đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có qui định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, bà Lương Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện, buộc bà Triệu Thị H phải trả số tiền 331.139.000đ tiền gốc và 65.744.184đ tiền lãi từ việc mua cám giữa hai bên theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi vụ án được thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04 ngày 10/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phù N.

Về án phí: Đơn kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Lương Thị T trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn là bà Triệu Thị H và ông Lương Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Trọng Th đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà Lương Thị T kháng cáo với nội dung: từ file ghi âm có thể thấy bà H có sổ sách; bà có sổ sách ghi chép cụ thể đối với từng khách hàng mua cám và đã cắt những tờ ghi chép liên quan đến bà H nộp cho Tòa án; việc bà H khai đã trả hết tiền là không có căn cứ.

Xét thấy:

Việc mua bán cám nuôi gia súc, gia cầm giữa bà H và bà T trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến khoảng tháng 5/2021 là có thật, được các bên cùng thừa nhận.

Trong quá trình mua bán hai bên không có sổ sách chung mà mỗi người tự theo dõi, ghi chép. Bà T xuất trình sổ ghi chép các lần mua cám của bà H tại từng thời điểm nhưng toàn bộ chữ viết trong sổ đều là của bà T, không có chữ ký hay bút tích nào của bà H. Đối với file ghi âm mà bà T xuất trình cho Tòa án, dù bà H thừa nhận giọng nói trong ghi âm là của bà nhưng không có nội dung rõ ràng về việc hai bên chốt số tiền mà bà H còn nợ bà T, chỉ nhắc cụ thể đến số tiền 39 triệu đồng ông T còn nợ. Mặt khác, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà T trình bày nguồn tiền để bà kinh doanh có một phần là do Công ty sản xuất cám hỗ trợ và phần còn lại là bà vay Ngân hàng. Do đó, việc bà để cho bà H nợ số tiền 331.139.000đ qua nhiều năm như vậy mà không yêu cầu bà H phải trả nợ là không phù hợp với thực tế.

Về phía bà H, bà khẳng định đã thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ theo từng đàn gia cầm và thanh toán dứt điểm từng năm, có ghi chép vào giấy nhưng khi thanh toán xong đã bỏ đi hết.

Như vậy, các chứng cứ do bà T xuất trình là các sổ ghi chép việc mua bán cám và các file ghi âm đều không chứng minh được việc bà H còn nợ tiền mua cám của bà T, bà H cũng không thừa nhận nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu đòi lãi: Bà T yêu cầu bà H phải trả tiền lãi đối với khoản nợ này tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự (10%/năm), do không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đối với khoản nợ gốc nên cũng không xem xét về lãi.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Lương Thị T.

[3] Về án phí: Kháng cáo của bà Lương Thị T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Lương Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 10/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Điều 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T về việc đòi ông Lương Văn T và bà Triệu Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 331.139.000đ và tiền lãi tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự (10%/năm) là 65.744.184đ, tổng cộng là 396.883.184đ (Ba trăm chín mươi sáu triệu tám trăm tám mươi ba nghìn một trăm tám mươi tư đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T về phần nghĩa vụ trả nợ của ông Lương Văn T.

- Buộc ông Lương Văn T phải trả cho vợ chồng bà Lương Thị T và ông Phạm Trọng Th số tiền nợ gốc là 15.013.000đ và nợ lãi tính từ ngày 20/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/5/2023 là 954.251đ; tổng cộng là 15.967.251đ (Mười lăm triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi mốt đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có qui

định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Lương Thị T phải chịu 19.844.159đ (Mười chín triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm năm mươi chín đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Lương Văn T phải chịu 798.362đ (Bảy trăm chín mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Bà Lương Thị T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* bà T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0001810 ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Phù N;
- TAND huyện Phù N;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Hà Giang